

Bản án số: 49/2021/HS-ST
Ngày 12-10-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Bình**

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông **Phạm Ngọc Minh**
+ Bà **Lê Thị Hường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Nhân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hằng** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 48/2021/HSST ngày 28 tháng 7 năm 2021 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 9 năm 2021 và Thông báo số 03/TB-TA, ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc ngày mở phiên tòa xét xử đối với bị cáo:

- Võ Thanh D, sinh năm 1976, tại Ninh Thuận; Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; nghề nghiệp: thợ sắt; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn L, sinh năm 1934 (Đã chết) và bà Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 1940; vợ là bà Phạm Thị Ánh T, sinh năm 1979; có 02 con chung lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2005.

Tiền án: Ngày 12/12/2005 bị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận tuyên phạt 10 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Đến ngày 14/4/2014, chấp hành xong án phạt tù

Tiền sự: Không.

Hiện bị cáo Võ Thanh D đang bị tạm giam từ ngày 21-5-2021, tại Nhà tạm giữ Công an huyện N. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Thôn P1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Phan Văn P, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

4. Ông Phan Văn H, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Thôn P2, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Ánh T, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Phan Văn H, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

2. Bà Võ Thị T, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

3. Bà Lê Thị H, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Thôn P1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

4. Ông Võ Nhất L, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn P1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Hùng L, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn P1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 07/5/2021 và ngày 13/5/2021 anh Đặng Tấn N là cán bộ Địa chính xã P, huyện N tiếp nhận 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Nhất L, ký hiệu CN 185157 do ông Nguyễn Văn T giao nộp và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phan Văn P và bà Võ Thị T, ký hiệu CN 157033. Qua kiểm tra đối chiếu sổ quản lý theo dõi tại sổ địa chính xã P thì 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên không đúng thực tế. Tất cả giấy tờ trên đều là giả. Sau khi cán bộ địa chính thông báo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là giả thì ông P và ông T đồng ý giao nộp cho Ủy ban nhân dân xã P xử lý theo quy định. Nghi ngờ sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là giả nên anh Ninh đã đến Công an huyện N trình báo sự việc.

Quá trình điều tra xác định được như sau: Trong thời gian từ tháng 4/2020 đến tháng 5/2021, Võ Thanh D muốn hưởng lợi bất chính nên D đã đưa ra thông tin có mối quan hệ quen biết với nhiều người trên Ủy ban nhân dân huyện N làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, D nắm bắt thông tin những người trên địa bàn xã P có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không biết thủ tục pháp lý tại chính quyền địa phương. D trực tiếp trao đổi thông tin với người có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi thỏa thuận giá cả, lấy nguồn thông tin. Sau đó, D đã trực tiếp liên hệ với một người tên L (không rõ nhân thân lai lịch) qua mạng Facebook chuyên làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho ông Nguyễn Văn T, Phan Văn P, Phan Văn H, Nguyễn Đức T, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 4/2020, D biết ông T có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thửa đất cho Võ Nhất L nên D đã đến gặp ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sẽ giúp ông T làm thủ tục và chi phí 50.000.000đ. Khi nghe D nói vậy, ông T đã đồng ý đưa tiền trước cho D số tiền 25.000.000đ, đồng thời cung cấp thông tin, giấy tờ cho D làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng tháng 02/2021, thông qua Facebook, D quen một người tên Lâm nhận làm sổ đỏ nên đã liên hệ và đặt người này làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với thông tin mà ông T cung cấp với giá 30.000.000đ. Sau khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, Lâm gửi về cho D qua đường bưu điện và D trả tiền cho L. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Nhất L, ký hiệu CN 185157 cấp ngày 20/8/2020, D đã giao cho ông T và nhận số tiền 25.000.000đ còn lại. Sau khi trừ chi phí trả cho Lâm thì D chiếm đoạt số tiền 20.000.000đ.

Lần thứ hai: Khoảng tháng 4/2020 cũng với phương thức và thủ đoạn trên, khi biết ông Phan Văn P có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, D đã đến gặp ông P và nhận giúp ông P với giá 30.000.000đ. Sau khi làm xong, nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phan Văn P và bà Võ Thị T, ký hiệu CN 157033 cấp ngày 10/3/2021. Sau khi giao sổ, D nhận tiền từ ông P và trả chi phí cho Lâm số tiền 8.000.000đ, còn D hưởng lợi số tiền 22.000.000đ.

Lần thứ ba: Khoảng tháng 3/2021, anh Nguyễn Đức T nhờ D làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 15.000.000đ. D liên hệ với L đặt làm sổ giả mang tên Nguyễn Đức T, ký hiệu CN 117951, cấp ngày 04/4/2021. D làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết 8.000.000đ. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, T tổ chức ăn nhậu với D để cảm ơn hết số tiền 1.000.000đ. Trong lần này, D hưởng lợi 7.000.000đ.

Lần thứ tư: Khoảng đầu tuần tháng 5/2021, Võ Thanh D biết anh Phan Văn H có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển đổi 175 m² lên đất thổ cư để vay ngân hàng nên D đã đến gặp anh H thỏa thuận làm cho anh H với giá 20.000.000đ. D đặt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết 9.000.000đ. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì D giao cho H thì H mang giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất trên đến Ngân hàng B vay ngân hàng thì bị nghi ngờ sô giả và không cho H vay vốn nên H đã về trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho D đồng thời D trả lại số tiền 14.000.000đ cho H còn thiếu lại H số tiền 6.000.000đ.

Tại Cơ quan điều tra Võ Thanh D đã khai nhận hành vi phạm tội của mình.

- Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Võ Thành D bị áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm và phạm tội 02 lần trở lên.

+ Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo Võ Thanh D bồi thường khắc phục một phần hậu quả; thành khẩn khai báo.

- Về vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tạm giữ và xử lý như sau:

+ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Nhất L, sinh năm 1979, CMND số 264058048, trú tại thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, ký hiệu CN 185157 cấp ngày 20/8/2020; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phan Văn P, sinh năm 1965, CMND số 264054630 và Võ Thị T, sinh năm 1968, CMND số 264476485, trú tại thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, ký hiệu CN 1570033 cấp ngày 10/3/2021; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Đức T, sinh năm 1985, CMND số 264242327, ký hiệu CN 117951 cấp ngày 04/4/2021. Đây là những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do D đặt làm giả mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đưa vào hồ sơ phục vụ điều tra, truy tố, xét xử.

+ 01 giấy chứng minh nhân dân số 264052516 mang tên Lê Thị H, sinh ngày 01/01/1962, HKTT: thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 giấy chứng minh nhân dân số 264052981 mang tên Nguyễn Thị Hùng L, sinh ngày 10/9/1979, HKTT: thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 giấy chứng minh nhân dân số 264052517 mang tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 02/6/1956, HKTT: thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 sổ hộ khẩu số 440162923 gồm 02 tờ chủ hộ Nguyễn Văn T, sinh năm 1956, HKTT: thôn P1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 sổ hộ khẩu số 4892 gồm 03 tờ chủ hộ Võ Nhất L, sinh năm 1979, HKTT: thôn P1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất số CS 3553902, ngày 19/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp (bản photo). Đây là những tài liệu liên quan đến việc D sử dụng đặt làm giấy tờ giả Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đưa vào hồ sơ phục vụ điều tra, truy tố xét xử.

+ 02 bìch nylon màu đen, bên ngoài có dán nhiều băng keo màu vàng, trên băng kéo có dán tem hàng nhãn hiệu J&T express, có số mã vạch lần lượt là 842092489447; 842088466770 có cùng thông tin người gửi là “Mr T

*****3726”, địa chỉ: x đường P, phường y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh được niêm phong trong bọc giấy kẻ ngang, có chữ ký của Võ Thanh D và Phạm Thị Ánh T. Quá trình điều tra xác định đây là vỏ bưu phẩm chuyển phát đựng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả sau khi L làm xong chuyển về cho D.

+ 01 điện thoại di động Samsung Galaxy J5, điện thoại có số Imei 1: 352700072942450 và số Imei 2: 352701072942458, điện thoại cũ đã qua sử dụng được niêm phong trong túi niêm phong mã số: NS3A082243 bên trên có chữ ký của Võ Thanh D. Quá trình điều tra đã xác định đây là điện thoại của chị Phạm Thị Ánh T (vợ của D), chị T không biết D sử dụng điện thoại trên vào mục đích phạm tội nên đề nghị tuyên trả lại cho chị T là có căn cứ.

+ 01 điện thoại di động Apple Iphone6, màu trắng, số Imei: 356678086941898, gắn sim 079.235.0457, điện thoại cũ đã qua sử dụng được niêm phong trong túi niêm phong mã số: NS3A082245 bên trên có chữ ký của Võ Thanh D. Quá trình điều tra xác định đây là điện thoại D sử dụng vào mục đích liên lạc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả.

+ 01 điện thoại di động hiệu KINGREAT, có số Imei: 355641060932391 và số Imei: 355641060932409, gắn sim 079.975.9427 và sim 078.400.7343, điện thoại đã cũ được niêm phong trong túi niêm phong có mã số NS4A089901 bên trên có chữ ký Võ Thanh D. Đây là điện thoại của D không dùng vào mục đích phạm tội.

- Về dân sự: Trong quá trình điều tra truy tố ông Nguyễn Văn Trong yêu cầu Võ Thanh D bồi thường số tiền: 50.000.000đ; ông Phan Văn P yêu cầu số tiền: 30.000.000đ; ông Nguyễn Đức T yêu cầu số tiền 15.000.000đ. Hiện nay D chưa bồi thường được khoản tiền nào cho T, ông P và ông T. Riêng anh Phan Văn H sau khi D nhận số tiền 15.000.000đ, D đã trả lại được 14.000.000 đồng còn lại 6.000.000đ, anh H không yêu cầu D hoàn lại số tiền trên nên không xem xét đến.

- Đối với một người mang tên “L” trên Facebook đã nhận làm và gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho D với thông tin người gửi trên bưu phẩm là “Mr. T” địa chỉ: số x đường P, phường y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có dấu hiệu tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đã thông báo cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra, xử lý theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa bị cáo Võ Thanh D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã khai tại Cơ quan điều tra, thừa nhận bản cáo trạng truy tố bị cáo là đúng và không kêu oan, chỉ mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Bản Cáo trạng số 40/CT-VKS-HS, ngày 30-7-2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận truy tố bị cáo Võ Thanh D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm luận tội, sau khi phân tích các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra cũng như diễn biến của phiên tòa vẫn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Võ Thanh D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Sau khi phân tích đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, s (Thành khẩn khai báo và bồi thường khắc phục một phần hậu quả và bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo) khoản 1, 2 Điều 51, điểm g, h Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015; đề nghị xử phạt bị cáo Võ Thanh D từ 04 (Bốn) năm đến 05 (Năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giữ ngày 18-5-2021;

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Bị cáo Võ Thanh D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo Võ Thanh D không trình bày tranh luận.

Các bị hại có yêu cầu bị cáo Võ Thanh D phải bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo hối hận về hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Xét về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa vắng mặt bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng. Xét việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,

người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử các bị cáo nên căn cứ vào khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[3]. Về tội danh, khung hình phạt đối với bị cáo:

Xét lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng tại cơ quan điều tra, đơn trình báo, cùng với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án phù hợp với lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận như sau: Trong thời gian từ tháng 4/2020 đến tháng 5/2021, bị cáo muốn hưởng lợi bất chính nên bị cáo đã đưa ra thông tin có mối quan hệ quen biết với nhiều người trên Ủy ban nhân dân huyện N làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo nắm bắt thông tin những người trên địa bàn xã P có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không biết thủ tục pháp lý tại chính quyền địa phương. Bị cáo trực tiếp trao đổi thông tin với người có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi thỏa thuận giá cả, lấy nguồn thông tin. Sau đó, bị cáo đã trực tiếp liên hệ với một người tên L (không rõ nhân thân lai lịch) qua mạng Facebook chuyên làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho ông Nguyễn Văn T, Phan Văn P, Phan Văn H, Nguyễn Đức T, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 4/2020, bị cáo biết ông T có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thửa đất cho Võ Nhất L nên bị cáo đã đến gặp ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sẽ giúp ông T làm thủ tục và chi phí 50.000.000đ. Khi nghe bị cáo nói vậy, ông T đã đồng ý đưa tiền trước cho bị cáo số tiền 25.000.000đ, đồng thời cung cấp thông tin, giấy tờ cho bị cáo làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng tháng 02/2021, thông qua Facebook, bị cáo quen một người tên Lâm nhận làm sổ đỏ nên đã liên hệ và đặt người này làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với thông tin mà ông T cung cấp với giá 30.000.000đ. Sau khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, Lâm gửi về cho bị cáo qua đường bưu điện và bị cáo trả tiền cho L. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Nhất L, ký hiệu CN 185157 cấp ngày 20/8/2020, bị cáo đã giao cho ông T và nhận số tiền 25.000.000đ còn lại. Sau khi trừ chi phí trả cho L thì bị cáo chiếm đoạt số tiền 20.000.000đ.

Lần thứ hai: Khoảng tháng 4/2020 cũng với phương thức và thủ đoạn trên, khi biết ông Phan Văn P có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo đã đến gặp ông P và nhận giúp ông P với giá 30.000.000đ. Sau khi làm xong, nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phan Văn P và bà Võ Thị T, ký hiệu CN 157033 cấp ngày 10/3/2021. Sau khi giao sổ, bị cáo nhận tiền từ ông P và trả chi phí cho Lâm số tiền 8.000.000đ, còn bị cáo hưởng lợi số tiền 22.000.000đ.

Lần thứ ba: Khoảng tháng 3/2021, anh Nguyễn Đức T nhờ bị cáo làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 15.000.000đ. Bị cáo liên hệ với Lâm đặt làm sổ giả mang tên Nguyễn Đức T, ký hiệu CN 117951, cấp ngày 04/4/2021. Bị cáo làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết 8.000.000đ. Sau khi nhận giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, T tổ chức ăn nhậu với bị cáo để cảm ơn hết số tiền 1.000.000đ. Trong lần này, bị cáo hưởng lợi 7.000.000đ.

Lần thứ tư: Khoảng đầu tuần tháng 5/2021, bị cáo biết anh Phan Văn H có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển đổi 175 m² lên đất thổ cư để vay ngân hàng nên bị cáo đã đến gặp anh H thỏa thuận làm cho anh H với giá 20.000.000đ. Bị cáo đặt làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết 9.000.000đ. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bị cáo giao cho anh H, khi anh H mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đến Ngân hàng Bắc N vay tiền thì bị nghi ngờ sổ giả và không cho anh H vay vốn nên anh H đã về trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bị cáo đồng thời bị cáo trả lại số tiền 14.000.000đ cho anh H còn thiếu lại anh H số tiền 6.000.000đ.

Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự, như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện N là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4]. Xác định nguyên nhân, lỗi, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Bị cáo là người thành niên có sức khỏe, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự; nhận thức được việc dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản người khác là vi phạm pháp luật hình sự, nhưng vẫn thực hiện chứng tỏ bị cáo cố ý phạm tội; Tội phạm bị cáo thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là tội phạm nghiêm trọng có khung hình phạt cao nhất đến 07 năm tù.

[5]. Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên và tái phạm. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g, h khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6]. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo thành khẩn khai báo và khắc phục một phần hậu quả cho bị hại và các bị hại yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7]. Quyết định hình phạt chính đối với bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, mà còn làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Do đó, cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo khắc phục một phần hậu quả, thành khẩn khai báo và các bị hại yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8]. Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo không có nghề nghiệp, không có mức thu nhập ổn định, nên không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là phù hợp.

[9]. Về xử lý vật chứng:

+ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Nhật L, sinh năm 1979, CMND số 264058048, trú tại thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, ký hiệu CN 185157 cấp ngày 20/8/2020; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phan Văn P, sinh năm 1965, CMND số 264054630 và Võ Thị T, sinh năm 1968, CMND số 264476485, trú tại thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, ký hiệu CN 1570033 cấp ngày 10/3/2021; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Đức T, sinh năm 1985, CMND số 264242327, ký hiệu CN 117951 cấp ngày 04/4/2021. Đây là những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do D đặt làm giả mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đưa vào hồ sơ phục vụ điều tra, truy tố, xét xử là có căn cứ. Hội đồng xét xử không xét đến.

+ 01 giấy chứng minh nhân dân số 264052516 mang tên Lê Thị H, sinh ngày 01/01/1962, HKTT: thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 giấy chứng minh nhân dân số 264052981 mang tên Nguyễn Thị Hùng L, sinh ngày 10/9/1979, HKTT: thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 giấy chứng minh nhân dân số 264052517 mang tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 02/6/1956, HKTT: thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 sổ hộ khẩu số 440162923 gồm 02 tờ chủ hộ Nguyễn Văn T, sinh năm 1956, HKTT: thôn P1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 sổ hộ khẩu số 4892 gồm 03 tờ chủ hộ Võ Nhật L, sinh năm 1979, HKTT: thôn P1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (bản photo); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất số CS 3553902, ngày 19/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp (bản photo). Đây là những tài liệu liên quan đến việc bị cáo sử dụng đất làm giấy tờ giả Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đưa vào hồ sơ phục vụ điều tra, truy tố xét xử là có căn cứ. Hội đồng xét xử không xét đến.

+ 02 (Hai) bìch nylon màu đen, bên ngoài có dán nhiều băng keo màu vàng, trên băng keo có dán tem hàng nhãn hiệu J&T express, có số mã vạch lần lượt là 842092489447; 842088466770 có cùng thông tin người gửi là “Mr T*****3726”, địa chỉ: số x đường P, phường y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh được niêm phong trong bọc giấy kẻ ngang, có chữ ký của Võ Thanh D và Phạm Thị Ánh T. Quá trình điều tra xác định đây là vỏ bưu phẩm chuyển phát đựng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả sau khi L làm xong chuyển về cho bị cáo nên tịch thu tiêu hủy.

+ 01 (Một) điện thoại di động Samsung Galaxy J5, điện thoại có số Imei 1: 352700072942450 và số Imei 2: 352701072942458, được niêm phong trong túi niêm phong mã số: NS3A 082243 bên trên có chữ ký của Võ Thanh D. Quá trình

điều tra đã xác định đây là điện thoại của chị Phạm Thị Ánh T (vợ của D), chị T không biết bị cáo sử dụng điện thoại trên vào mục đích phạm tội nên trả lại cho chị T là có căn cứ.

+ 01 (Một) điện thoại di động hiệu Apple Iphone 6, màu trắng, số Imei: 356678086941898, gắn sim 079.235.0457, điện thoại cũ đã qua sử dụng, được niêm phong trong túi niêm phong có mã số: NS3A 082245 bên trên có chữ ký của Võ Thanh D. Quá trình điều tra xác định đây là điện thoại bị cáo sử dụng vào mục đích liên lạc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

+ 01 (Một) điện thoại di động hiệu KINGREAT, có số Imei: 355641060932391 và số Imei: 355641060932409, gắn sim 079.975.9427 và sim 078.400.7343, điện thoại đã cũ, được niêm phong trong túi niêm phong có mã số NS4A 089901 bên trên có chữ ký Võ Thanh D. Đây là điện thoại của bị cáo không dùng vào mục đích phạm tội nên trả cho bị cáo.

[10]. Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại ông Nguyễn Văn T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 50.000.000đ; ông Phan Văn P yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 30.000.000đ; ông Nguyễn Đức T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 15.000.000đ. Bị cáo đồng ý bồi thường các số tiền trên các hại. Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn T số tiền 50.000.000đ; cho ông Phan Văn P số tiền 30.000.000đ; cho ông Nguyễn Đức T số tiền 15.000.000đ;

Riêng bị hại ông Phan Văn H không yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền còn lại 6.000.000đ, nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

- Đối với một người mang tên “Lâm” trên Facebook đã nhận làm và gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho bị cáo với thông tin người gửi trên bưu phẩm là “Mr. T” địa chỉ: số x đường P, phường y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có dấu hiệu tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đã thông báo cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra, xử lý theo thẩm quyền là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[11]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 38, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g, h Điều 52, điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố: Bị cáo Võ Thanh D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Võ Thanh D 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ ngày 18-5-2021.

Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Tịch thu tiêu hủy 02 (Hai) bịch nylon màu đen, bên ngoài có dán nhiều băng keo màu vàng, trên băng keo có dán tem hàng nhãn hiệu J&T express, có số mã vạch lần lượt là 842092489447; 842088466770 có cùng thông tin người gửi là “Mr T *****3726”, địa chỉ: số x đường P, phường y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh được niêm phong trong bọc giấy kẻ ngang, có chữ ký của Võ Thanh D và Phạm Thị Ánh T.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 (Một) điện thoại di động hiệu Apple Iphone 6, màu trắng, số Imei: 356678086941898, gắn sim 079.235.0457, điện thoại cũ đã qua sử dụng, được niêm phong trong túi niêm phong có mã số: NS3A 082245 bên trên có chữ ký của Võ Thanh D.

- Trả lại cho bà Phạm Thị Ánh T 01 (Một) điện thoại di động Samsung Galaxy J5, điện thoại có số Imei 1: 352700072942450 và số Imei 2: 352701072942458, được niêm phong trong túi niêm phong mã số: NS3A 082243 bên trên có chữ ký của Võ Thanh D.

- Trả lại cho bị cáo Võ Thanh D 01 (Một) điện thoại di động hiệu KINGREAT, có số Imei: 355641060932391 và số Imei: 355641060932409, gắn sim 079.975.9427 và sim 078.400.7343, điện thoại đã cũ, được niêm phong trong túi niêm phong có mã số NS4A 089901 bên trên có chữ ký Võ Thanh D.

Hiện các vật chứng trên đang được nhập kho tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N (Vật chứng đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong) theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 13-8-2021 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N với Chi cục Thi hành án dân huyện N.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08-7-2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Buộc bị cáo Võ Thanh D phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn T số tiền 50.000.000đ;

- Buộc bị cáo Võ Thanh D phải bồi thường cho ông Phan Văn P số tiền 30.000.000đ;

- Buộc bị cáo Võ Thanh D phải bồi thường cho ông Nguyễn Đức T số tiền 15.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo Võ Thanh D phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 4.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, có mặt bị cáo quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 12-10-2021). Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ vướng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện N;
- Công an huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Bình

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Minh – Lê Thị Hường

Nguyễn Thanh Bình